



**Tạp chí**

**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**

**SCIENTIFIC JOURNAL - SAO DO UNIVERSITY**

**ISSN 1859-4190**

Số 1 (72) 2021

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ISSN 1859-4190

ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 24, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikicn.saodo.edu.vn/>Email: [tapchikicn@saodo.edu.vn](mailto:tapchikicn@saodo.edu.vn).

Giấy phép xuất bản số: 1003/GP-BTTTT, ngày 06/7/2011 và Giấy phép sửa đổi, bổ sung số: 293/GP-BTTTT

ngày 03/06/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mã chuẩn quốc tế số: 477/TTKHCN-ISSN, ngày 21/7/2011 của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

In 2.000 bản, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Trẻ Xanh, cấp ngày 17/02/2011.



**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ**

Địa chỉ:

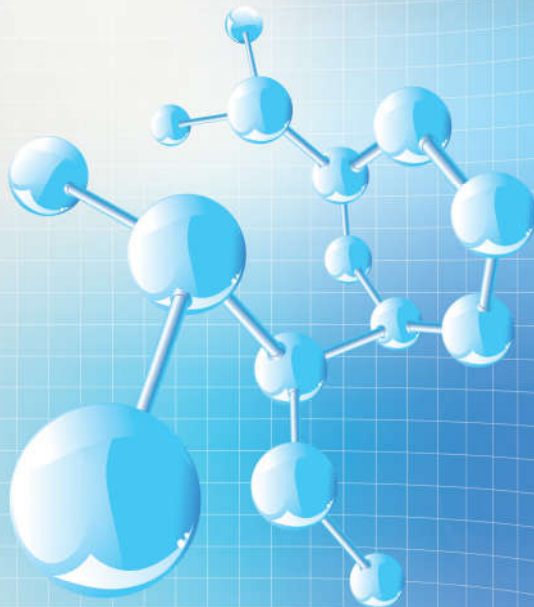
- Số 1: Số 24, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Số 2: Số 72, đường Nguyễn Thái Học/Quốc lộ 37, phường Thái Học, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: (0220) 3882 269 Fax: (0220) 3882 921 Website: <http://saodo.edu.vn> Email: [info@saodo.edu.vn](mailto:info@saodo.edu.vn)

ISSN 1859-4190

**Số 1 (72)**  
**2021**



**Số 1 (72)**  
**2021**

**ISSN 1859-4190**

**Tổng Biên tập**

- TS. Đỗ Văn Đình
- Phó Tổng biên tập**
- TS. Nguyễn Thị Kim Nguyễn
- Thư ký Tòa soạn**
- TS. Ngô Hữu Mạnh

**Hội đồng Biên tập**

- NGND.TS. Đinh Văn Nhung - Chủ tịch Hội đồng
- GS.TS. Phạm Thị Ngọc Yến
- PGS.TSKH. Trần Hoài Linh
- PGS.TS. Nguyễn Quốc Cường
- GS.TSKH. Nguyễn Văn Liên
- GS.TSKH. Thân Ngọc Hoàn
- GS.TSKH. Bành Tiến Long
- GS.TS. Trần Văn Địch
- GS.TS. Phạm Minh Tuấn
- PGS.TS. Lê Văn Học
- PGS.TS. Nguyễn Đoàn Ý
- GS.TS. Đinh Văn Sơn
- PGS.TS. Trần Thị Hà
- PGS.TS. Trương Thị Thủy
- TS. Vũ Quang Nhật
- PGS.TS. Nguyễn Thị Bất
- GS.TS. Đỗ Quang Khang
- TS. Bùi Văn Ngọc
- PGS.TS. Ngô Sỹ Lương
- PGS.TS. Khuất Văn Ninh
- GS.TSKH. Phạm Hoàng Hải
- PGS.TS. Nguyễn Văn Độ
- PGS.TS. Đoàn Ngọc Hải
- PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà

**Ban Biên tập**

- ThS. Đoàn Thị Thu Hằng - Trưởng ban
- ThS. Đào Thị Vân

**Editor-in-Chief**

- Dr. Do Van Dinh
- Vice Editor-in-Chief**
- Dr. Nguyen Thi Kim Nguyen
- Office Secretary**
- Dr. Ngo Huu Manh

**Editorial Board**

- People's Teacher, Dr. Dinh Van Nhung - Chairman
- Prof.Dr. Phạm Thị Ngọc Yến
- Assoc.Prof.Dr.Sc. Trần Hoài Linh
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Quốc Cường
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Văn Liên
- Prof.Dr.Sc. Bành Tiến Long
- Prof.Dr. Trần Văn Địch
- Prof.Dr. Phạm Minh Tuấn
- Assoc.Prof.Dr. Lê Văn Học
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Đoàn Ý
- Assoc.Prof.Dr. Đinh Văn Sơn
- Assoc.Prof.Dr. Trần Thị Hà
- Assoc.Prof.Dr. Trương Thị Thủy
- Dr. Vũ Quang Nhật
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Thị Bất
- Prof.Dr. Đỗ Quang Khang
- Dr. Bùi Văn Ngọc
- Assoc.Prof.Dr. Ngô Sỹ Lương
- Assoc.Prof.Dr. Khuất Văn Ninh
- Prof.Dr.Sc. Phạm Hoàng Hải
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Văn Độ
- Assoc.Prof.Dr. Đoàn Ngọc Hải
- Assoc.Prof.Dr. Nguyễn Ngọc Hà

**Editorial**

- MSc. Đoàn Thị Thu Hằng - Head
- MSc. Đào Thị Vân

Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ (ISSN 1859-4190), thường xuyên công bố kết quả, công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên ở trong và ngoài nước.

1. Tạp chí xuất bản 01 số/quý bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Tạp chí nhận đăng các bài báo khoa học thuộc các lĩnh vực: Điện - Điện tử - Tự động hóa; Cơ khí - Động lực; Kinh tế; Triết học - Xã hội học - Chính trị học; Các lĩnh vực khác gồm: Công nghệ thông tin; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Ngôn ngữ học; Toán học; Vật lý; Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục thể thao...
2. Bài nhận đăng là những công trình nghiên cứu khoa học chưa công bố trong bất kỳ ấn phẩm khoa học nào.
3. Tòa soạn chỉ nhận bài báo gửi online trên website <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>. Bài báo gửi về toà soạn dưới dạng file điện tử (\*.doc \*.docx và \*.pdf); cuối bài báo, tác giả ghi rõ thông tin địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email và cập nhật thông tin trên website. Bài báo phải được trình bày đúng định dạng, rõ ràng; Trường hợp bài báo phải chỉnh sửa theo thể lệ hoặc theo yêu cầu của Phần biên thì tác giả sẽ cập nhật trên website. Người phân biệt sẽ do toà soạn mời. Toà soạn không gửi lại bài nếu không được đăng.
4. Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có Cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý,...).
5. Tên bài báo trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 14, in đậm, căn giữa.
6. Tên tác giả (không ghi học hàm, học vị), font Arial, cỡ chữ 10, in đậm, căn lề phải; cơ quan công tác của các tác giả, font Arial, cỡ chữ 9, in nghiêng, căn lề phải.
7. Chữ "Tóm tắt" in đậm, font Arial, cỡ chữ 10; Nội dung tóm tắt của bài báo không quá 10 dòng, trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 10, in thường.
8. Chữ "Từ khóa" in đậm, nghiêng, font Arial, cỡ chữ 10; Có từ 03-05 từ khóa, font Arial, cỡ chữ 10, in nghiêng, ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy, cuối cùng là dấu chấm.
9. Nội dung bài báo viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Việt: Tiêu đề tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Tóm tắt tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Từ khóa tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Anh: Tiêu đề tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Tóm tắt tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Từ khóa tiếng Anh trước, tiếng Việt sau.
10. Bài báo được đánh máy trên khổ giấy A4 (21 x 29,7cm) có độ dài không quá 8 trang, font Arial, cỡ chữ 10; giãn dòng At least 12pt, Before 3pt, After 3pt; căn lề trên 2,5cm, dưới 2,5cm, trái 3cm, phải 2cm; hình vẽ phải rõ ràng, đủ nét và được định dạng dưới dạng file ảnh (\*.jpg); Phương trình, công thức phải soạn thảo bằng MathType hoặc Equation; Phần nội dung bài báo được chia thành 02 cột, khoảng cách cột là 1cm; Trong trường hợp hình vẽ, hình ảnh có kích thước lớn, bảng biểu có độ rộng lớn hoặc công thức, phương trình dài thì cho phép trình bày dưới dạng 01 cột.
11. Tài liệu tham khảo được sắp xếp theo thứ tự tài liệu được trích dẫn trong bài báo.
  - Nếu là sách/luận án: Tên tác giả (năm), Tên sách/luận án/luận văn, Nhà xuất bản/Trường/Viện, lần xuất bản/tái bản.
  - Nếu là bài báo/báo cáo khoa học: Tên tác giả (năm), Tên bài báo/báo cáo, Tạp chí/Hội nghị/Hội thảo, Tập/Kỷ yếu, số, trang.
  - Nếu là trang web: Phải trích dẫn đầy đủ tên website và đường link, ngay cập nhật.
12. Định dạng mẫu bài báo tham khảo tại địa chỉ [http://tapchikhcn.saodo.edu.vn/news/detail/198/format\\_paper](http://tapchikhcn.saodo.edu.vn/news/detail/198/format_paper)  
 Bài báo sau khi xuất bản sẽ được công bố trên <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>.

**THÔNG TIN LIÊN HỆ:**

**Ban Biên tập Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ**

Phòng 203, Tầng 2, Nhà B1, Trường Đại học Sao Đỏ

Địa chỉ: Số 24 Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882921, Hotline: 0912 107858/0936 847980

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>

Email: [tapchikhcn@saodo.edu.vn](mailto:tapchikhcn@saodo.edu.vn)

**Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, ISSN 1859-4190, Số 1 (72) 2021**

**Đề cử Tòa soạn:**

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 24, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>/Email: [tapchikhcn@saodo.edu.vn](mailto:tapchikhcn@saodo.edu.vn).

Giấy phép xuất bản số: 1003/GP-BTTTT, ngày 06/7/2011 và Giấy phép sửa đổi, bổ sung số: 293/GP-BTTTT

ngày 03/06/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mã chuẩn quốc tế số: 477TRKCN-ISSN, ngày 21/7/2011 của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

In 2.000 bản, khổ 21 x 29,7cm, tại Công ty TNHH In Trẻ Xanh, cấp ngày 17/02/2011.

**LIÊN NGÀNH ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG HÓA**

- |  |    |  |
|--|----|--|
| Dự báo mực nước sông cao nhất, thấp nhất trong ngày sử dụng mô hình hỗn hợp  | 5  | Đỗ Văn Đỉnh<br>Nguyễn Trọng Quỳnh<br>Vũ Văn Cảnh<br>Phạm Văn Nam |
| Thiết kế bộ điều khiển mờ cho hệ thống điều khiển vô hướng động cơ điện không đồng bộ ba pha rôto lồng sóc có tham số mômen quán tính J biến đổi | 13 | Lê Ngọc Hòa<br>Vũ Hồng Phong                                     |
| Đánh giá hiệu năng chống nhiễu của bộ thu GPS sử dụng kiến trúc bộ lọc hạt điểm  | 20 | Phạm Việt Hưng<br>Lê Thị Mai<br>Nguyễn Trọng Các                 |
| Lựa chọn sơ đồ cấp điện và luật điều khiển công suất đầu ra cho máy điện từ kháng  | 25 | Phạm Công Tảo  |

**LIÊN NGÀNH CƠ KHÍ - ĐỘNG LỰC**

- |   |    |  |
|---|----|--|
| Tối ưu hóa chế độ cắt và độ nhám bề mặt khuôn dập khi gia công vật liệu composite nền nhựa, cốt hạt                                 | 32 | Ngô Hữu Mạnh<br>Mạc Thị Nguyên<br>Lê Hoàng Anh<br>Châu Vĩnh Tiến |
| Phân tích cấu trúc và tiềm năng của hệ truyền động thủy tĩnh ứng dụng trên máy kéo lâm nghiệp                                       | 39 | Vũ Hoa Kỳ<br>Trần Hải Đăng<br>Nguyễn Long Lâm                    |
| Nghiên cứu ảnh hưởng chiều cao, độ vi sai của thanh răng đến độ giãn đường may 516 trên vải denim co giãn                           | 44 | Nguyễn Thị Hiền<br>Đỗ Thị Làn<br>Phạm Thị Kim Phúc               |
| Nghiên cứu sự ảnh hưởng của phương pháp lấy mẫu đến chất lượng của phương pháp Polynomial Chaos áp dụng cho hệ thống treo trên ô tô | 51 | Đào Đức Thụ<br>Lương Quý Hiệp<br>Phạm Văn Trọng                  |
| Nghiên cứu ảnh hưởng của chi số chỉ và mật độ mũi may đến độ giãn đứt, độ bền đường may 406 trên vải TC                             | 56 | Bùi Thị Loan<br>Nguyễn Thị Hồi<br>Đỗ Thị Tần                     |

**NGÀNH TOÁN HỌC**

Sự không tồn tại nghiệm của phương trình elliptic nửa tuyến tính suy biến 87 Nguyễn Thị Diệp Huyền

**NGÀNH KINH TẾ**

Bảo hiểm thất nghiệp trong phát triển kinh tế ở Việt Nam 66 Nguyễn Minh Tuấn

Ứng dụng ma trận SWOT trong phát triển du lịch làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Hải Dương 75 Vũ Thị Hương

Giảm nghèo và phát triển bền vững ở Việt Nam 83 Phạm Thị Hồng Hoa

**NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC**

Nghiên cứu thực trạng kỹ năng nói tiếng Anh và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên không chuyên Trường Đại học Sao Đỏ 91 Đặng Thị Minh Phương  
Trần Hoàng Yến  
Tăng Thị Hồng Minh

**LIÊN NGÀNH HÓA HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

Nghiên cứu tính chất cấu trúc của các cluster  $[Mo_6X_{14}]^-$  (X = F, Cl, Br, I) bằng phương pháp phiếm hàm mật độ 99 Phạm Thị Diệp

Sử dụng *Saccharomyces cerevisiae* RV002 để lên men rượu vang từ quả sim (*Rhodomyrtus tomentosa*) 107 Bùi Văn Tú  
Nguyễn Ngọc Tú

**LIÊN NGÀNH TRIẾT HỌC - XÃ HỘI HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC**

Xóa đói, giảm nghèo ở Hải Dương trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay 115 Vũ Văn Đông

Vai trò của giáo dục và đào tạo đối với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay 123 Phùng Thị Lý

**TITLE FOR ELECTRICITY - ELECTRONICS - AUTOMATION**

- |   |    |  |
|---|----|--|
| The daily highest and lowest river water levels are forecasted using a hybrid model   | 5  | Do Van Dinh<br>Nguyen Trong Quynh<br>Vu Van Canh<br>Pham Van Nam |
| Designing fuzzy controller for scalar control system of a three-phase squirrel cage induction motor with variable J môment of inertia | 13 | Le Ngoc Hoa<br>Vu Hong Phong                                     |
| Performance assesment in interference supression of GPS receiver based on particle filter   | 20 | Pham Viet Hung<br>Le Thi Mai<br>Nguyen Trong Cac                 |
| Select power supply scheme and output power control rule for the Switched Reluctance Machine  | 25 | Pham Cong Tao  |

**TITLE FOR MECHANICAL AND DRIVING POWER ENGINEERING**

- |  |    |  |
|--|----|--|
| Optimiation on the CNC cutting parameters and surface roughness of the mould during milling process composite material of plastic base and grain cores | 32 | Ngo Huu Manh<br>Mac Thi Nguyen<br>Le Hoang Anh<br>Chau Vinh Tien |
| Analysis of structure and potential of application hydrostatic transmission system on forestry machine   | 39 | Vu Hoa Ky<br>Tran Hai Dang<br>Nguyen Long Lam                    |
| Research on effects height and differential feed of the tooth bar on seam deformation 516 on stretch denim fabric                                      | 44 | Nguyen Thi Hien<br>Do Thi Lan<br>Pham Thi Kim Phuc               |
| Study on the effects of the Sampling method on quality of Polynomial Chaos method applying to automotive suspension system                             | 51 | Dao Duc Thu<br>Luong Quy Hiep<br>Pham Van Trong                  |
| Study on the effects of sewing thread count, density of stitch on the breaking elongation and seam strength 406 on TC fabric                           | 56 | Bui Thi Loan<br>Nguyen Thi Hoi<br>Do Thi Tan                     |

### TITLE FOR MATHEMATICS

Non-existence of solution of degenerative semilinear elliptic equations 62 Nguyen Thi Diep Huyen

### TITLE FOR ECONOMICS

Unemployment insurance for economic development in Vietnam 66 Nguyen Minh Tuan

Application of SWOT masterbon in traditional villa tourism in Hai Duong province 75 Vu Thi Huong

Poverty reduction and sustainable development in Vietnam 83 Pham Thi Hong Hoa

### TITLE FOR STUDY OF LANGUAGE

A study on the current situation of English speaking skills and some proposals to improve English speaking skills of non-English major students at Sao Do University 91 Dang Thi Minh Phuong  
Tran Hoang Yen  
Tang Thi Hong Minh

### TITLE FOR CHEMISTRY AND FOOD TECHNOLOGY

Study of structural properties of clusters  $[Mo_6X_{14}]$  (X = F, Cl, Br) by the density functional method 99 Pham Thi Diep

Application of *Saccharomyces cerevisiae* RV002 in wine fermentation from Sim fruit (*Rhodomyrtus tomentosa*) 107 Bui Van Tu  
Nguyen Ngoc Tu

### TITLE FOR PHILOSOPHY - SOCIOLOGY - POLITICAL SCIENCE

Hunger eradication and poverty reduction in Hai Duong in the period of accelerating industrialization and modernization nowadays 115 Vu Van Dong

The role of education and training with the development of high-quality human resources in Vietnam today 123 Phung Thi Ly

# Bảo hiểm thất nghiệp trong phát triển kinh tế ở Việt Nam

## Unemployment insurance for economic development in Vietnam

Nguyễn Minh Tuấn

Email: minhtuancnsd@yahoo.com

Trường Đại học Sao Đỏ

Ngày nhận bài: 05/01/2021

Ngày nhận bài sửa sau phân biện: 25/3/2021

Ngày chấp nhận đăng: 31/3/2021

### Tóm tắt

Bảo hiểm thất nghiệp là một trong những chính sách xã hội quan trọng ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, bảo hiểm thất nghiệp là một bộ phận quan trọng của Luật Bảo hiểm xã hội. Để đánh giá vai trò của bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam trong chính sách an sinh xã hội, bài báo sử dụng phương pháp hồi quy (bình phương nhỏ nhất thông thường OLS) và thống kê mô tả để phân tích. Kết quả phân tích cho thấy chính sách bảo hiểm thất nghiệp có tác động tích cực đến việc giảm nhanh và ổn định tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam (chính sách này đã làm giảm tỷ lệ thất nghiệp bình quân 0,71% mỗi năm kể từ năm 2009). Ngoài ra, chính sách bảo hiểm thất nghiệp không chỉ giúp người thất nghiệp ổn định cuộc sống mà còn tạo thêm cơ hội để họ tiếp tục tham gia thị trường lao động nhanh hơn với nhiều lợi ích như tư vấn miễn phí, giới thiệu việc làm miễn phí, đào tạo miễn phí cho người thất nghiệp. Thành công của chính sách bảo hiểm thất nghiệp đã được ghi nhận trong việc giảm số lượng các cuộc đình công bằng cách làm dịu mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động. Bên cạnh đó, chính sách bảo hiểm thất nghiệp sẽ giúp giảm thiểu sự biến động của chu kỳ kinh tế một cách tự động thông qua việc tăng tổng cầu theo cơ chế số nhân và góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Bài báo cũng gợi ý một số gợi ý chính sách để các nhà hoạch định chính sách có thể kiểm soát tốt hơn tình hình thất nghiệp cũng như ổn định thị trường lao động Việt Nam trong tương lai.

**Từ khóa:** Bảo hiểm thất nghiệp; an sinh xã hội; phát triển bền vững.

### Abstract:

Unemployment insurance is one of the important social policies in many countries. In Vietnam, unemployment insurance is an important part of the Law on Social Insurance. To evaluate the role of unemployment insurance in Vietnam in social security policy, the article uses regression methods (common minimum squares OLS) and descriptive statistics for analysis. Analysis results show that unemployment insurance policy has a positive effect on the rapid and stable reduction of unemployment rate in the Vietnamese economy (this policy has reduced the average unemployment rate by 0.71% per year since 2009). In addition, unemployment insurance policy not only helps the unemployed to stabilize their lives, but also creates more opportunities for them to continue participating in the labor market faster with many benefits such as free counseling, job placement, free work, free training for the unemployed. The success of the unemployment insurance policy has been recognized in reducing the number of strikes by softening the relationship between employers and employees. In addition, unemployment insurance policy will help to minimize fluctuations in the economic cycle automatically through increasing aggregate demand by the multiplier mechanism and contributing to support economic growth in a sustainable direction. The article also gives some policy suggestions so that policy makers can better control unemployment and stabilize the Vietnamese labor market in the future.

**Keywords:** Unemployment; social policy; sustainable development.

Người phân biện: 1. PGS.TS. Lưu Ngọc Trịch  
2. TS. Nguyễn Hữu Dũng

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thất nghiệp là vấn đề quan trọng của các nền kinh tế và được hầu hết các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới quan tâm. Để

giảm thiểu những hậu quả xấu về kinh tế xã hội do thất nghiệp gây ra, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là chính sách an sinh xã hội được nhiều nước lựa chọn. Chính sách BHTN cho phép người thất nghiệp nhận được một phần thu nhập dựa trên tiền lương trước khi họ bị mất việc làm. Bên cạnh đó, mục tiêu chính của BHTN là cung cấp sự cân bằng cho chi tiêu của những người lao động thất nghiệp trong thời gian họ mất việc làm.

Những nghiên cứu về vấn đề BHXH của nhiều chuyên gia kinh tế trên thế giới cho thấy, ở các nước phát triển, BHTN mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế cũng như sự phát triển xã hội. BHTN được nhiều người biết đến như một biện pháp hữu hiệu nhằm hỗ trợ người lao động trong nền kinh tế thị trường. Ngoài vai trò chính là hỗ trợ tài chính để ổn định cuộc sống cho người lao động trong thời gian thất nghiệp, BHTN còn nhằm giúp người thất nghiệp nhanh chóng tìm được việc làm phù hợp thông qua việc đào tạo nghề và tư vấn việc làm.

BHTN có thể làm tăng nguồn cung lao động khi người lao động cảm thấy tốt hơn nếu họ tiếp tục làm việc của mình, vì vậy BHTN làm tăng số lượng lao động có việc làm. Các nghiên cứu trước cũng chỉ ra rằng, BHTN có ảnh hưởng tốt đến hành vi tìm việc của người thất nghiệp. Tuy nhiên, các khoản trợ cấp trong BHTN có thể dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế cao hơn, do sự chậm trễ trong tiến độ tìm việc làm khi quyền lợi của bảo hiểm có thể thay thế tiền lương lao động. Chính sách BHTN có thể làm tăng tỷ lệ việc làm và giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nguyện (người lao động không làm việc do việc làm và mức lương không phù hợp với mong muốn của họ) cũng như tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Ngoài ra, BHTN không chỉ là một công cụ tốt để đảm bảo an sinh xã hội cho người thất nghiệp mà còn là công cụ ổn định của nền kinh tế. Khi tăng trưởng kinh tế bị chậm lại (vì giảm tổng cầu) có thể khiến tỷ lệ thất nghiệp tăng nhanh do các công ty sa thải người lao động. Khi đó, số trợ cấp thất nghiệp được chi trả cũng tăng lên tương ứng. Người thất nghiệp sử dụng trợ cấp để chi tiêu và khoản tiền này sẽ tự động làm tăng tổng cầu lên theo cơ chế số nhân, từ đó góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế [1]. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, chính sách BHTN sẽ giúp giảm thiểu những biến động của chu kỳ kinh tế.

Tại Việt Nam, chính sách BHTN là một bộ phận quan trọng của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, tuy nhiên, chế độ BHTN mới có từ năm 2009. BHTN ở Việt Nam ngoài việc mang lại thu nhập (để duy trì tiêu dùng của hộ gia đình) cho những người bị mất việc làm trong thời gian thất nghiệp, chính sách này còn có một số lợi ích như: đào tạo nghề miễn phí, tư vấn miễn phí và dịch vụ tìm kiếm việc làm. Vì thế, BHTN ở Việt Nam được coi là một trong những chính sách cốt lõi nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động về lâu dài. Do vậy, để đánh giá vai trò của BHTN trong phát triển kinh tế, bài báo sẽ phân tích dữ liệu về BHTN để làm cơ sở để đề xuất một số giải pháp có giá trị đối với các nhà hoạch định chính sách Việt Nam trong tương lai.

## 2. TỔNG QUAN VỀ THẤT NGHIỆP VÀ CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Xuất phát từ nhóm các nước có thu nhập thấp nhất (đầu những năm 1990, GDP bình quân đầu người của Việt Nam ở mức rất thấp, từ 200 đến 300 USD), sau gần bốn thập kỷ đổi mới mạnh mẽ với nhiều kết quả đã đạt được, Việt Nam được coi là một trong những ngôi sao của thị trường mới nổi. Đặc biệt, từ năm 2009, nền kinh tế Việt Nam đã được Economist Intelligence Unit (EIU) xếp vào nhóm các thị trường mới nổi trên toàn thế giới và được kỳ vọng sẽ trở thành động lực mới cho sự tăng trưởng kinh tế thế giới trong những thập kỷ tới [6].

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019, nền kinh tế Việt Nam vẫn ở trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” do số người trong lực lượng lao động chiếm trên 1/2 tổng dân số. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2019 ước tính là 49,1 triệu người, tăng 527,7 nghìn người so với năm trước (trong đó khu vực thành thị có 17,1 triệu người, chiếm 34,8%). Lao động đã qua đào tạo từ trình độ sơ cấp trở lên năm 2019 ước tính là 12,7 triệu người, chiếm 22,8%. Trong đó lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2019 ước tính là 54,7 triệu người (trong đó, ở khu vực thành thị đạt 18,1 triệu người, chiếm 33,1%) [5]. Tuy nhiên, cơ cấu dân số trẻ cũng tạo ra áp lực cho nền kinh tế Việt Nam trong mục tiêu tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho lao động mới. Khi tăng trưởng kinh tế bị chậm lại sẽ dẫn đến giảm số lượng việc làm mới, do đó lợi thế “cơ cấu dân số vàng” sẽ chuyển ngay sang những rủi ro do thiếu việc làm gia tăng, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và gây bất ổn xã hội.

Năm 1987, Việt Nam ban hành Luật Đầu tư nước ngoài cho phép các công ty nước ngoài tham gia vào thị trường trong nước. Bên cạnh đó, Việt Nam tiến hành cải cách các doanh nghiệp nhà nước cũng như tư nhân và hướng tới một nền kinh tế mở. Sự đổi mới này đã thúc đẩy kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh trong gần bốn thập kỷ qua. Bên cạnh khu vực kinh tế nhà nước, Chính phủ đã có nhiều chính sách phát triển mạnh kinh tế tư nhân để thu hút ngày càng nhiều hơn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Kết quả của công cuộc đổi mới kinh tế là trong giai đoạn 2009-2019, GDP tăng bình quân 6,23%/năm [7], tỷ lệ thất nghiệp giảm mạnh.

Nhằm giảm nhanh hơn tỷ lệ thất nghiệp, cũng như thực hiện an sinh xã hội cho người thất nghiệp, chính sách BHTN cho người mất việc làm đã được ban hành vào năm 2008 và chính thức thực hiện từ ngày 01/01/2009, và đã thực sự là một bước đột phá mới về chính sách trên thị trường lao động nhằm giúp người thất nghiệp ổn định cuộc sống, sẽ giảm bớt gánh nặng cho ngân sách quốc gia. Cho đến nay, Chính phủ liên tục điều chỉnh chính sách này cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội ở từng thời kỳ.

Theo quy định tại Luật Việc làm năm 2013, từ ngày 01/01/2017 đối tượng tham gia BHTN gồm: Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trong tất cả các cơ quan đơn vị (không phân

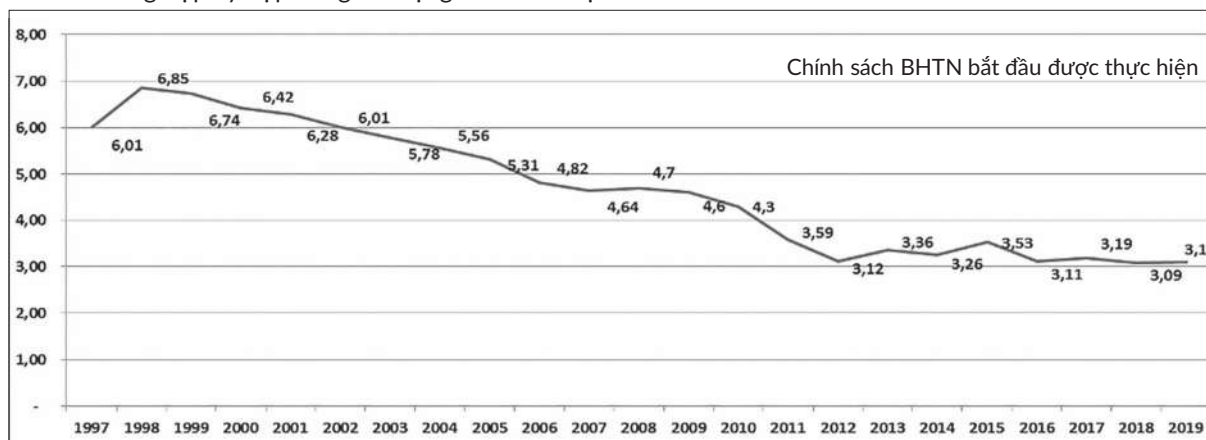


biệt số lượng lao động trong đơn vị đang sử dụng). Nếu người lao động có ký hợp đồng lao động với nhiều đơn vị, thì đơn vị đầu tiên có trách nhiệm tham gia BHTN cho người lao động. Những hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên ký trước tháng 01/2015 mà có giá trị trong năm 2015 (hoặc người lao động tiếp tục làm việc trong năm 2015), chưa được tham gia BHTN, thì đơn vị sử dụng lao động phải làm thủ tục tham gia BHTN từ tháng 01/2015. Mức đóng BHTN hàng tháng (cơ quan, doanh nghiệp: 1% tiền lương; người lao động: 1% tiền lương. Mức tiền lương tháng thấp nhất để tính đóng BHTN đối với doanh nghiệp là mức lương tối thiểu vùng và tối đa là 20 lần mức lương tối thiểu vùng, đối với công chức, viên chức mức tiền lương đóng theo hệ số quy định tại Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004.

Về điều kiện hưởng chế độ BHTN: Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc (trừ trường hợp người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật hoặc hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng); đã đóng BHTN từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động (đối với các trường hợp hợp đồng lao động có xác định và không xác định thời hạn); đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động (đối với các trường hợp ký hợp đồng lao động theo mùa vụ

hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng); đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm; chưa tìm được việc làm sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng BHTN (trừ trường hợp thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; đi học tập có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên; chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù; ra nước ngoài định cư; đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng và chết).

Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHTN của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp, nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định; hoặc không quá 05 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật Lao động đối với người lao động thực hiện theo chế độ tiền lương do doanh nghiệp quyết định. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng BHTN, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng tối đa không quá 12 tháng. Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính từ ngày thứ 16, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp.



Hình 1. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị giai đoạn 1997-2019

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ năm 2009 (lần đầu áp dụng chế độ BHTN) đến nay, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm, điều này cho thấy chính sách BHTN đã có những đóng góp tích cực trong việc giảm số người thất nghiệp bằng nhiều cách, trong đó có chi trợ cấp trong thời gian thất nghiệp, dịch vụ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm từ 4,7% năm 2008 xuống 3,1% năm 2019. Nếu

so sánh trước và sau thời điểm chính sách BHTN có hiệu lực, có thể thấy sự khác biệt trong xu hướng thất nghiệp của nền kinh tế Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị bình quân giai đoạn 1996-2008 khoảng 6,23%/năm, thì giai đoạn 2009-2019 tỷ lệ thất nghiệp chỉ còn 3,48%/năm. Như vậy, chúng ta thấy có một điểm đột phá trong xu hướng tỷ lệ thất nghiệp thành thị sau khi chính sách BHTN được thực hiện [5].

Để phân tích sâu hơn về tác động của chính sách BHTN, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy định lượng bằng việc ước tính một hàm tính toán mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp (biến phụ thuộc) và hai biến độc lập bao gồm xu hướng thời gian và biến giả biểu thị tác động của chính sách BHTN. Dữ liệu được sử dụng cho giai đoạn 1997-2019 với 23 lần quan sát. Hàm ước lượng được trình bày trong phương trình sau:

$$\text{Thất nghiệp} = \beta_1 + \beta_2 \text{ thời gian} + \beta_3 \text{BG}_t + \varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó:

Biến thất nghiệp: Tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 1997-2019;

Biến thời gian: Thời gian xu hướng trong giai đoạn 1997-2019;

BG: Biến giả đo lường tác động của chính sách BHTN đến tỷ lệ thất nghiệp, lỗi được biểu thị bằng  $\varepsilon$ ,  $t$  biểu thị khoảng thời gian, với  $t \in [1, 23]$ .

Biến BHTN được định nghĩa trong biểu mẫu dưới đây: BG = 0 với năm <2009 và BG=1 với năm 2009.

Hàm thất nghiệp (1) sẽ được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Đồng thời tác giả sử dụng kiểm định Chow-Breakpoint đối với chuỗi thời gian được sử dụng để xác định tác động của chính sách BHTN đối với tỷ lệ thất nghiệp. Thời điểm vi phạm là

Bảng 1. Kết quả hồi quy hàm thất nghiệp

Dependent variable: Thatnghiep			
Variable	Coefficient	Std.error	t-statistic
Constant	6.451263***	0.154236	41.15695
Thoigian	-0.110565***	0.015468	-6.56235
BG	-0.716541**	0.295126	-2.457562
F-Squared	0.9125		
F-statistic	135.0399 [0.0000]		
Chow Breakpoint tesr (nam=2009=2,458562*[0.0714])			

Ghi chú: \* mức ý nghĩa 10%; \*\* mức ý nghĩa 5%; \*\*\* mức ý nghĩa 1%;

Kết quả hồi quy cho thấy kết quả phù hợp với xu hướng thất nghiệp Việt Nam. Kết quả cho thấy tỷ lệ thất nghiệp giảm trung bình 0,11%/năm trong giai đoạn nghiên cứu (1997-2019) với mức ý nghĩa thống kê 1%. Hệ số (-0,71) của biến giả ở mức có ý nghĩa thống kê 5% cho thấy chính sách BHTN đã có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ thất nghiệp. Trong đó, chính sách BHTN đã làm giảm tỷ lệ thất nghiệp trung bình 0,71%/năm kể từ năm 2009. Kiểm định Chow có giá trị là 2,458562 với mức ý nghĩa 10% cũng khẳng định rằng có một sự đột phá trong xu hướng thất nghiệp. Có thể khẳng định, kết quả của hồi

quy năm 2009 (khi chính sách BHTN bắt đầu được thực hiện) cho phương pháp thử nghiệm. Theo kiểm định Chow, tác giả kiểm tra xem liệu các hệ số thực trong hai hồi quy tuyến tính trên tỷ lệ thất nghiệp có bằng nhau hay không. Dựa trên hàm thất nghiệp (1), dữ liệu được chia thành hai nhóm (nhóm 1 và nhóm 2), khi đó ta có hai hàm sau:

$$\text{Thất nghiệp}_t = \alpha_1 + \pi_1 \text{ thời gian}_t + \gamma_1 \text{BG}_t + \varepsilon_t \quad (2)$$

$$\text{Thất nghiệp}_t = \alpha_2 + \pi_2 \text{ thời gian}_t + \gamma_2 \text{BG}_t + \varepsilon_t \quad (3)$$

Giả thuyết rỗng của kiểm định Chow giả định rằng  $\alpha_1 = \alpha_2$ ,  $\pi_1 = \pi_2$ , và  $\gamma_1 = \gamma_2$ , và giả thiết rằng các sai số là độc lập cũng như phân phối chuẩn với phương sai chưa biết. Ta ký hiệu  $SS$  là tổng các phần dư bình phương từ dữ liệu kết hợp,  $S_1$  là tổng các phần dư bình phương từ nhóm 1 và  $S_2$  là tổng các phần dư bình phương từ nhóm 2. Ngoài ra,  $N_1$  và  $N_2$  là số lượng quan sát trong mỗi nhóm và tham số là  $k$ . Thống kê để kiểm tra Chow được tính theo phương trình sau:

$$C_{ow} = \frac{[S_c - (S_1 + S_2)]/k}{(S_1 + S_{12})/(N_1 + N_2 - 2k)} \quad (4)$$

Thống kê kiểm tra Chow tuân theo phân phối  $F$  với bậc tự do được bao gồm  $k$  và  $N_1 + N_2 - 2k$ . Kết quả ước lượng của OLS và kiểm tra Chow-Breakpoint như sau:

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu

quy, cũng như kiểm định Chow để cho thấy chính sách BHTN đã làm giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 1997-2019.

Chính sách BHTN không chỉ có vai trò trong việc ổn định thị trường lao động mà còn tác động đến các chính sách kinh tế vĩ mô khác. Thực tế, sự ra đời của chính sách BHTN ở Việt Nam trùng với thời điểm cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 và lan sang các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong giai đoạn này, Việt Nam cũng đã ban hành nhiều chính sách mạnh mẽ nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp. Những chính

sách hỗ trợ này có tác động tích cực trong ngắn hạn vì nó đã hỗ trợ cả tổng cung và tổng cầu, từ đó giảm số lượng các doanh nghiệp phá sản do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Như vậy, có thể khẳng định rằng mặc dù có những tác động tích cực từ các chính sách vĩ mô khác nhưng chính sách BHTN đã có tác động tích cực quan trọng đến tình trạng thất nghiệp cũng như thị trường lao động Việt Nam về lâu dài.

### 3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

#### 3.1. Tăng ngân sách bảo hiểm thất nghiệp

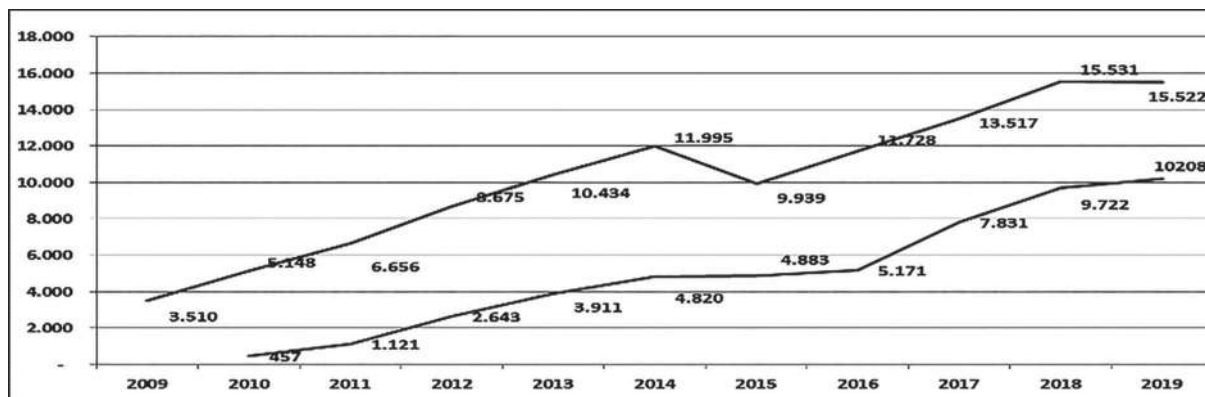
Chính sách BHTN được thực hiện là một thay đổi lớn về chế độ an sinh xã hội liên quan đến các mối quan hệ lao động trong nền kinh tế. Hoạt động của BHTN mang lại một số lợi ích cho người lao động và xã hội, nhưng cũng làm tăng chi phí nhân công cho doanh nghiệp (do doanh nghiệp phải đóng 1% quỹ lương) cũng như giảm thu nhập của người lao động (người lao động phải đóng 0,5% trên mức lương nhận được). Tuy nhiên, từ năm 2009 đến nay, số lao động tham gia chế độ BHTN tăng nhanh qua các năm, bình quân mỗi năm tăng 7,9% [4].

Bảng 2. Số người tham gia BHTN tại Việt Nam

TT	Năm	Tham gia	
		Số người (triệu người)	% tăng so với năm trước
1	2009	5,993	
1	2009	5,905	
2	2010	7,206	20,24
3	2011	7,968	10,57
4	2012	8,269	3,78
5	2013	8,691	5,10
6	2014	9,219	6,08
7	2015	10,310	11,83
8	2016	11,060	7,27
9	2017	11,774	6,46
10	2018	12,680	7,69
11	2019	13,343	5,23

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cụ thể, có sự gia tăng đáng kể từ 5,9 triệu lao động tham gia BHTN năm 2009 (năm đầu tiên chính sách BHTN có hiệu lực) lên 8,269 triệu năm 2012 và đạt 13,343 triệu người tham gia năm 2019, chiếm khoảng 27,5% lực lượng lao động trong độ tuổi (tăng 1,9 lần so với năm 2009). Tỷ lệ tăng số lao động tham gia BHTN bình quân giai đoạn 2010-2019 là 7,9%/năm. Số lượng lao động tham gia BHTN tăng kéo theo tổng thu ngân sách BHTN cũng tăng nhanh qua các năm, tạo cơ sở vững chắc cho việc thực hiện chính sách về lâu dài.



Hình 2. Thu - chi của quỹ BHTN giai đoạn 2009-2019

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam [2,3]

Nếu như năm 2010 tổng doanh thu của quỹ chỉ đạt 5.148 tỷ đồng thì đến năm 2013 đã đạt 10.434 tỷ đồng (tăng khoảng 2,2 lần). Nguồn thu từ quỹ BHTN giảm nhẹ trong năm 2015 do cùng kỳ nhiều doanh nghiệp phá sản. Tuy nhiên, số thu của quỹ BHTN tăng mạnh lên mức 15.522 tỷ đồng vào năm 2019 (gấp khoảng hơn

3 lần so với năm 2010). Kể từ ngày 01/6/2017, Chính phủ đã đồng ý cắt giảm một nửa tỷ lệ phân bổ BHTN của người sử dụng lao động xuống còn 0,5% quỹ lương để nâng cao năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp (Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 07/4/2017, Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của

Chính phủ). Mặt khác, Chính phủ cũng ngừng đóng góp vào quỹ BHTN vì hiện tại thặng dư rất lớn, do đó quỹ BHTN chỉ còn người sử dụng lao động và người lao động đóng góp.

Chi BHTN cho người thất nghiệp, dịch vụ tìm việc làm và dịch vụ đào tạo việc làm đều tăng trong giai đoạn 2010-2019. Chi tiêu quỹ đã tăng trung bình khoảng 17,8% mỗi năm trong giai đoạn này. Năm 2010 quỹ chỉ chi 457 tỷ đồng thì đến năm 2014 đã tăng lên 4.819 tỷ đồng và năm 2017 chi quỹ BHTN lên tới 8.330 tỷ đồng. Việc chi tiêu tăng nhanh theo thời gian cho thấy BHTN mang lại nhiều lợi ích cho người thất nghiệp trên một số khía cạnh như trợ cấp thất nghiệp, đào tạo nghề, tìm việc làm. Mặc dù chi tăng, tuy nhiên, thu luôn cao hơn chi quỹ, tạo ra thặng dư ngân sách cho quỹ, tính bền vững của hoạt động và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý trong lĩnh vực lao động và chế độ BHTN trong thời gian tới.

Theo số liệu của cơ quan bảo hiểm xã hội về cân đối thu - chi ngân sách, đến cuối năm 2017, quỹ bảo hiểm thất nghiệp có thặng dư lũy kế khoảng 67 nghìn tỷ đồng (số thặng dư này có thể được tính lãi) và dự báo số dư sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Cụ thể, ngân sách thặng dư 8.870 tỷ đồng và con số này đã tăng lên 44.454 tỷ đồng vào năm 2014 và đạt 67.320 tỷ đồng lũy kế vào cuối năm tài chính 2017, tăng 9.038 tỷ đồng so với năm 2016; năm 2018 là 79.073 tỷ đồng; năm 2019 là 84.000 tỷ đồng. Giá trị thặng dư ngân sách tăng đều đặn trong suốt giai đoạn 2009-2019 tạo nên tính bền vững lâu dài của quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Tuy nhiên, ngày càng có sự gia tăng nợ khó đòi kinh phí đóng góp BHTN của các doanh nghiệp do điều kiện kinh doanh khó khăn hoặc doanh nghiệp phá sản. Các quy định về xử phạt vi phạm BHTN chưa đủ mạnh và mang tính răn đe cần thiết, mức phạt chậm đóng đối với đơn vị nợ tiền BHTN thấp hơn hoặc bằng mức lãi suất ngân hàng nên nhiều

doanh nghiệp tư nhân vẫn cố tình chậm nộp, nợ đóng BHTN, chiếm dụng tiền đóng BHTN của người lao động để đầu tư kinh doanh sinh lời, ảnh hưởng quyền lợi của người lao động cũng như gây thiệt hại nặng nề và rủi ro cho việc duy trì quỹ BHTN trong tương lai.

### 3.2. Số lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp

Kể từ khi có hiệu lực đến nay, chính sách BHTN có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an sinh xã hội, luôn được coi là nhiệm vụ thường xuyên của Chính phủ cũng như toàn xã hội. Trong giai đoạn 2009-2013, BHTN không chỉ là công cụ tốt để đảm bảo an toàn cho người thất nghiệp mà còn là “cỗ máy” ổn định tự động của nền kinh tế Việt Nam vượt qua giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới một cách thành công. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại từ 8,05%/năm trong giai đoạn 2003-2007 xuống 5,9%/năm trong giai đoạn 2008-2012, khiến tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh do nhiều công ty cắt giảm lao động để chống lại rủi ro phá sản. Nhìn chung, số đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp trong những năm đầu thực hiện chính sách còn tương đối thấp, thời gian hưởng ngắn; số chi các chế độ BHTN so với số thu BHTN những năm đầu chỉ dao động khoảng dưới 30%. Tuy nhiên, trong những năm gần đây tỷ lệ này bắt đầu gia tăng, năm 2015 là 52% trở lên thì đến năm 2019 tỷ lệ này là 70%. Đặc biệt, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã và đang tác động lớn đến kinh tế, xã hội của Việt Nam; nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô sản xuất; nhiều người lao động mất việc thì quỹ BHTN cũng thực hiện được vai trò “điểm tựa” giúp đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho người lao động không có việc làm và tỷ lệ hưởng lên 90% so với số thu. Năm 2020, BHTN đã chi 11.135 tỷ đồng cho 797.485 người (tăng 145% so với năm 2019). Khi số trợ cấp thất nghiệp được trả cũng tăng thì tổng cầu cũng tự động nâng theo cơ chế số nhân và góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như tốc độ tăng trưởng [4].

Bảng 3. Số người được hưởng chế độ BHTN giai đoạn 2010-2019

Chỉ tiêu Năm	Số lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm	Số lượt người được giới thiệu việc làm	Số người được hỗ trợ học nghề	Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp
2010	125.562		270	156.765
2011	215.498	17.240	1.036	289.181
2012	342.145	70.656	4.763	521.048
2013	397.338	106.600	10.610	454.839
2014	457.273	125.736	19.796	514.853
2015	473.791	119.590	24.378	526.279
2016	910.448	147.278	28.537	585.669
2017	1.113.933	168.719	34.723	671.789
2018	1.390.429	179.092	37.977	763.345
2019	1.473.907	171.622	38.422	787.589

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam [2,3]

Có thể khẳng định, chính sách BHTN đã đạt được thành công lớn không chỉ giúp người lao động đảm bảo, duy trì cuộc sống; giúp người sử dụng lao động không bị áp lực về tài chính vì không phải chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động mà còn giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước vì không phải cấp một khoản

kinh phí cũng như thời gian để xây dựng chính sách, trình tự, thủ tục để tổ chức thực hiện hỗ trợ cho đối tượng này. Các khoản chi trả và dịch vụ được cung cấp trong phạm vi BHTN như trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm ốm đau, tìm việc làm mới và học nghề đã đảm bảo được mục tiêu an sinh xã hội của Chính phủ.

Bảng 4. Tình hình chi trả các chế độ bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm										
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Chỉ tiêu</b>										
Số tiền trợ cấp thất nghiệp	439,44	1.075,3	2.314,6	3361,62	4.177,3	4.539,67	4.766,65	5.481,5	6.084,6	7.301,8
Số tiền trợ cấp 1 lần	0,07	0,54	216,96	390,09	431,9	103,07	108,22	124,46	138,15	165,78
Số tiền hỗ trợ học nghề	0,20	0,63	0,216	3,96	12,6	33,51	35,19	40,46	44,91	53,90

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam [2,3]

Trong những năm qua, chính sách BHTN đã thể hiện vai trò đảm bảo an sinh xã hội trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia cho rằng, khó áp dụng chế độ BHTN ở phạm vi rộng do nhiều lao động Việt Nam vẫn đang làm việc ở khu vực phi chính thức (doanh nghiệp không có hợp đồng chính thức với lao động để tránh các quy định về bảo hiểm nói chung và BHTN nói riêng).

#### 4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Bài viết đã phân tích vai trò của chính sách bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2009-2019. Kết quả phân tích cho thấy, chính sách này đã có tác động tích cực đến hoạt động của thị trường lao động. Đặc biệt, chế độ BHTN đã góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp trong thời gian qua. Kết quả định lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) ước tính rằng chính sách BHTN có tác động tích cực đến việc giảm nhanh hơn và ổn định tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế Việt Nam. Cụ thể, chính sách này đã làm giảm tỷ lệ thất nghiệp bình quân tăng 0,716% mỗi năm kể từ năm 2009. Chính sách cũng mang lại nhiều lợi ích cho người lao động thất nghiệp thông qua trợ cấp thất nghiệp, học nghề cũng như dịch vụ tìm kiếm việc làm. Bên cạnh đó, chính sách BHTN đã đóng một vai trò tích cực trong việc giảm số lượng các cuộc đình công ở Việt Nam bằng cách làm dịu mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động [1]. Mặc dù BHTN là nhằm hỗ trợ người lao động trong thời gian gặp khó khăn khi mất việc làm nhưng, khi thực hiện, chính sách BHTN còn gặp khá nhiều vấn đề bất cập cần phải giải quyết như:

*Thứ nhất*, đối tượng áp dụng BHTN ở Việt Nam còn chông chéo trong các quy định của pháp luật. Cụ thể, theo quy định của pháp luật hiện hành thì BHTN áp dụng bắt buộc đối với người lao động là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc (xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn) đủ từ 12 tháng đến 36 tháng và người sử dụng lao động tham gia BHTN có từ 10 lao động trở lên. Tuy vậy, mặc dù đối tượng tham gia BHTN là công dân Việt Nam, nhưng không phải công dân Việt Nam nào cũng được tham gia mà chỉ công dân đạt điều kiện theo luật định mới được tham gia BHTN. Việc quy định như trên cho thấy đối tượng tham gia BHTN ở Việt Nam rất hạn hẹp, như người nước ngoài sang Việt Nam làm việc và lao động nông nghiệp Việt Nam không được tham gia BHTN.

*Thứ hai*, theo quy định hiện hành, để hưởng BHTN, người lao động đã phải đóng BHTN đủ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng trước khi bị mất việc. Thực tế hiện nay nếu trong vòng 24 tháng trước ngày người lao động bị mất việc, họ mới chỉ đóng được 11 tháng BHTN thì luật lại chưa có quy định rõ về chế độ BHTN của họ. Hơn nữa, Bộ luật Lao động hiện hành vẫn quy định về chế độ trợ cấp thôi việc cũng như trợ cấp mất việc đối với người lao động khi họ thôi việc hoặc mất việc làm, nhưng sẽ không áp dụng các trợ cấp này với những đối tượng được hưởng chế độ BHTN. Do vậy, về mối quan hệ giữa hưởng BHTN và các chế độ trợ cấp trên cũng cần được làm rõ.

*Thứ ba*, khi người lao động bị mất việc làm hoặc bị chấm dứt hợp đồng lao động, trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm

việc, người lao động chưa có việc làm và có nhu cầu hưởng trợ cấp thất nghiệp phải trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp tại Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đang làm việc. Người lao động chưa tìm được việc làm trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp được Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp thì Trung tâm Dịch vụ việc làm xác nhận về việc đã giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động vào sổ bảo hiểm xã hội và gửi lại người lao động cùng với quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp sau khi chụp sổ bảo hiểm xã hội để lưu hồ sơ. Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp của người lao động được tính từ ngày thứ 16 theo ngày làm việc kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp. Như vậy, thời gian giải quyết chế độ BHTN cho người lao động là tương đối nhanh. Tuy nhiên, khi thực hiện thì thủ tục giải quyết cho người lao động hưởng BHTN gặp nhiều khó khăn từ chính các quy định của pháp luật chưa được chặt chẽ, như: Pháp luật quy định khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, để được hưởng các chế độ của BHTN, người lao động phải có giấy xác nhận của đơn vị cuối cùng trước khi thất nghiệp về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là hợp pháp. Vấn đề khó ở đây là một mặt pháp luật yêu cầu người đơn phương chấm dứt hợp đồng có giấy xác nhận của doanh nghiệp là đơn phương chấm dứt hợp đồng hợp pháp là bắt buộc trong hồ sơ, nhưng luật lại không quy định việc xác nhận cho những người này là nghĩa vụ bắt buộc của doanh nghiệp. Hơn nữa, khi người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thì về tâm lý, người sử dụng lao động cũng không dễ dàng chấp nhận vì họ cho rằng người lao động đã vi phạm hợp đồng và họ không có nghĩa vụ phải xác nhận, vì không có chế tài nào áp dụng với họ... Vì thế, doanh nghiệp thường gây khó dễ cho người lao động bằng cách kéo dài thời gian không xác nhận cho người lao động. Không những thế, người sử dụng lao động cũng chậm trả sổ bảo hiểm cho người lao động. Do vậy, đã có nhiều trường hợp người lao động không thể được nhận BHTN do hết thời gian mà thiếu hồ sơ để làm thủ tục. Trong trường hợp khác, người lao động và người sử dụng lao động thông đồng để trục lợi BHTN, khi người sử dụng lao động ký xác nhận chấm dứt hợp đồng giả tạo, để người lao động làm hồ sơ hưởng BHTN rồi lại đi làm bình thường.

*Thứ tư*, về quy định hỗ trợ học nghề và hỗ trợ tìm việc làm miễn phí: Theo quy định, người được hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề với thời gian không quá 6 tháng và hỗ trợ tìm việc làm miễn phí. Tuy nhiên, trong thời gian thực hiện BHTN, phần lớn người lao động chỉ quan tâm đến tiền trợ cấp thất nghiệp mà chưa thấy sự cần thiết và mức độ quan

trọng của chính sách hỗ trợ học nghề. Điều này cho thấy, công tác tuyên truyền về chính sách BHTN chưa được đúng mức, dẫn đến người lao động còn mơ hồ về BHTN. Ngoài ra, thời hạn hỗ trợ là 6 tháng còn quá ngắn khi áp dụng trên thực tế, không đảm bảo được quyền lợi của người lao động.

Để chính sách BHTN phát huy hiệu quả hơn nữa trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Một là*, hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến chính sách BHTN cần đơn giản hơn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký trợ cấp thất nghiệp cũng như tăng tính minh bạch của các thông tin liên quan đến trợ cấp cho người lao động thất nghiệp.

*Hai là*, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách BHTN bao trùm rộng trong các doanh nghiệp và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách này tại các doanh nghiệp nhằm tăng đối tượng tham gia BHTN.

*Ba là*, cơ quan quản lý cần tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý BHTN nhằm cắt giảm chi phí cho hệ thống.

*Bốn là*, với sự phát triển thặng dư lũy kế của quỹ BHTN, nên tăng trợ cấp thất nghiệp lên mức cao hơn và giảm mức đóng vào quỹ BHTN của người sử dụng lao động, bên cạnh đó cũng cần điều chỉnh mức đóng góp vào quỹ BHTN của người lao động để đảm bảo sự bình đẳng giữa hai bên trên thị trường lao động.

*Năm là*, hoàn thiện dữ liệu về số lượng lao động trong khu vực phi chính thức của nền kinh tế cũng như giải pháp mạnh mẽ đối với người sử dụng lao động trong việc thực hiện chính sách BHTN.

Mặc dù chính sách BHTN ở Việt Nam còn nhiều hạn chế cần phải sửa đổi, bổ sung khung pháp lý cho hoàn thiện, nhưng không thể phủ nhận chính sách BHTN trong giai đoạn vừa qua đã tạo được động lực thúc đẩy thị trường lao động, đặc biệt là bảo đảm an sinh xã hội góp phần giữ vững ổn định về kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước. Ngoài ra, chính sách BHTN đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững thông qua việc điều hoà các mâu thuẫn xã hội, tạo nên sự đồng thuận giữa các tầng lớp, các nhóm xã hội trong quá trình phát triển. Chính sách BHTN được thiết kế hiệu quả có thể tạo điều kiện cho người lao động đầu tư tốt hơn cho tương lai. Xã hội càng phát triển, càng đạt tới nấc thang cao hơn của tiến bộ, văn minh và hiện đại thì càng phải quan tâm giải quyết vấn đề cho người lao động. Ngược lại, sự tăng trưởng kinh tế, sự phát triển bền vững sẽ cho phép có thêm nguồn lực để chăm lo phát triển về xã hội mà trọng tâm là các chính sách về an sinh xã hội như BHTN, BHYT, trợ cấp xã hội,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban chỉ đạo Trung ương thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP (2017), Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của BCH TW Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Hà Nội.
- [2]. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2020), Tài liệu tham khảo kinh nghiệm thực hiện bảo hiểm xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới, Hà Nội.
- [3]. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2020), Báo cáo số 2987/BC-BHXH ngày 21/9/2020 về kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 9 và nhiệm vụ tháng 10, Hà Nội.
- [4]. Chính phủ (2020), Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng quỹ BHXH năm 2010-2020, Hà Nội.
- [5]. Tổng cục Thống kê (2020), Báo cáo tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động, việc làm năm 2020, Hà Nội.
- [6]. Vanham, P (2018), *The story of Viet Nam's economic miracle - World Economic Forum*, Retrieved from <https://www.weforum.org/agenda/2018/09/how-vietnam-became-an-economic-miracle>.
- [7]. World Bank (2017), *The World Bank in Vietnam - Overview*, Retrieved from <http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview>.

THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ



**Nguyễn Minh Tuấn**

- Tóm tắt quá trình đào tạo, nghiên cứu (thời điểm tốt nghiệp và chương trình đào tạo, nghiên cứu):
- + Năm 1999: Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Quản lý kinh tế và xã hội, Tài chính - Ngân hàng;
- + Năm 2005: Tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh;
- + Năm 2015: Tốt nghiệp Tiến sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng;
- Tóm tắt công việc hiện tại: Giảng viên, Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng khoa Kinh tế, Trường Đại học Sao Đỏ;
- Lĩnh vực quan tâm: Kinh tế, xã hội;
- Email: minhthuancnsd@yahoo.com;
- Điện thoại: 0912 795 162.